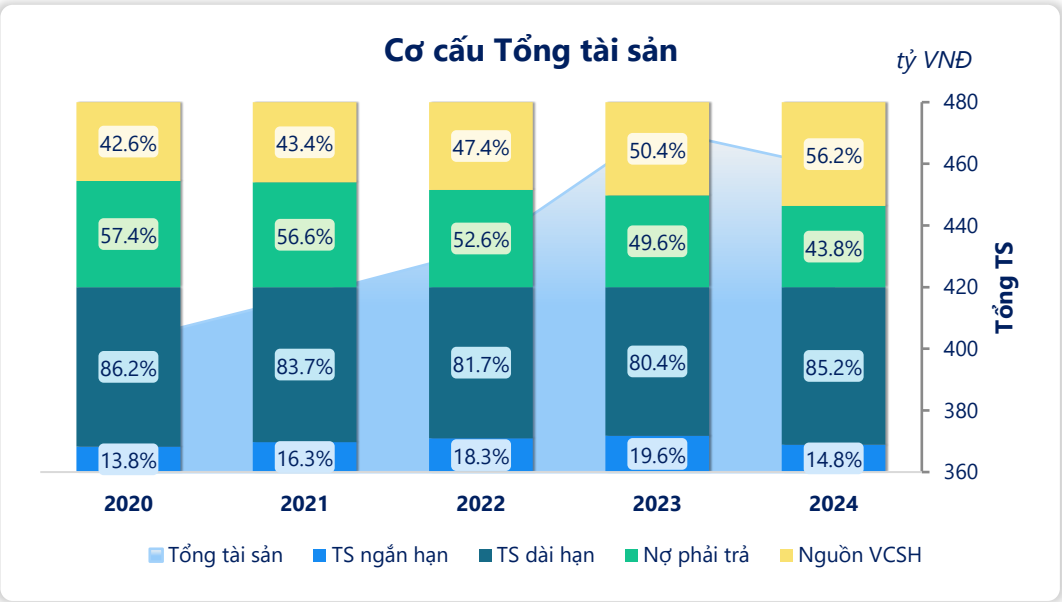
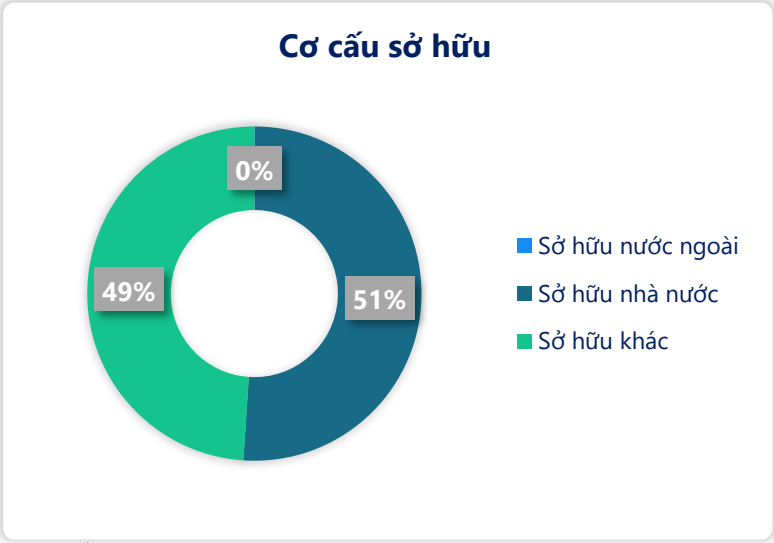


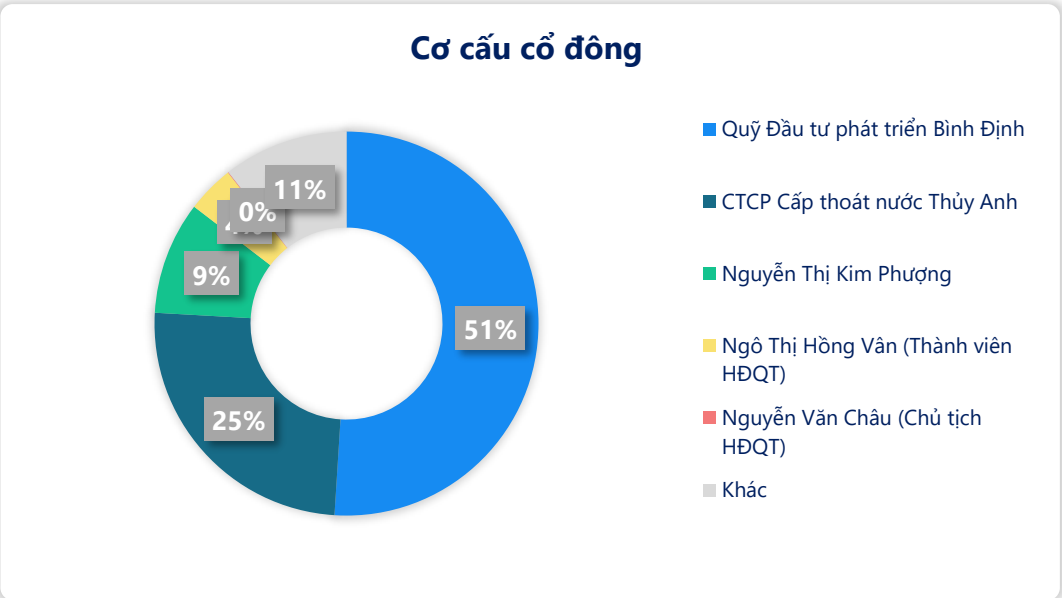
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		24,600		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,140		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,270		
SL cổ phiếu LH		12,410,800		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		255		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		206		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		305		
P/E		8.5		
EPS		2,893		
	YTD	1T	3T	6T
BDW		-6.5%	2.8%	18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BDW** năm 2024 đạt **458.6** tỷ đồng, giảm **2.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

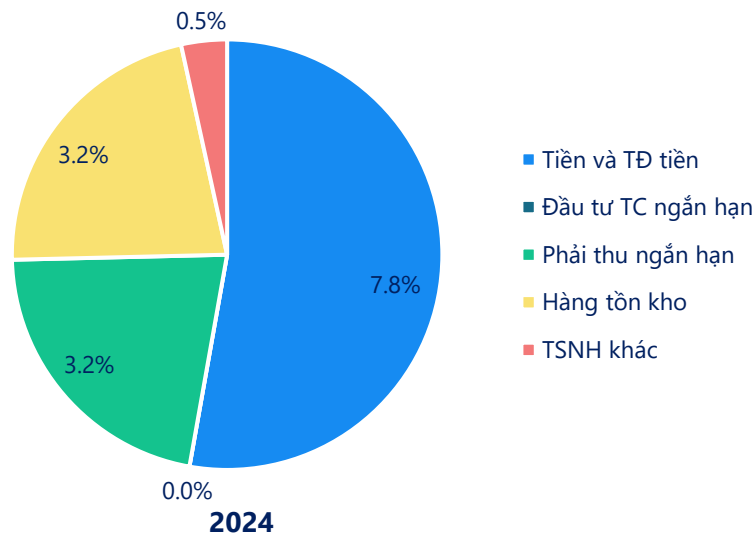
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



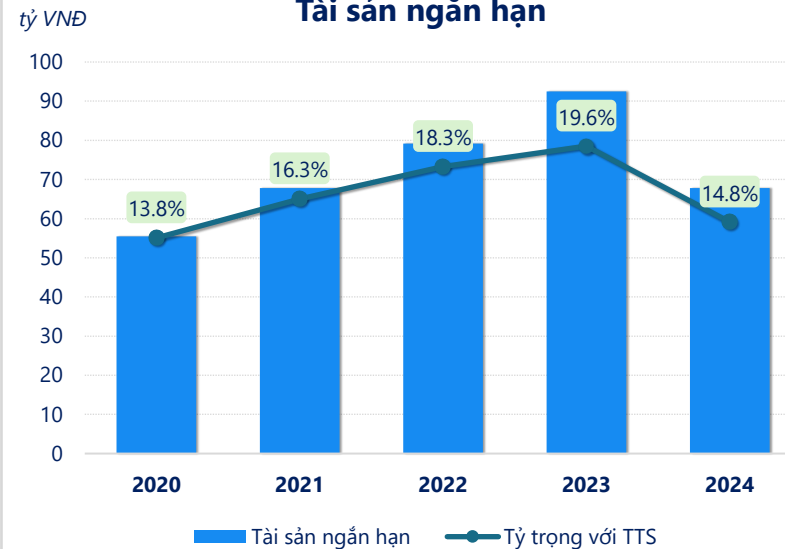
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Cấp thoát nước Thủy Anh nắm giữ 24.9% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Kim Phượng nắm giữ 9.51%.

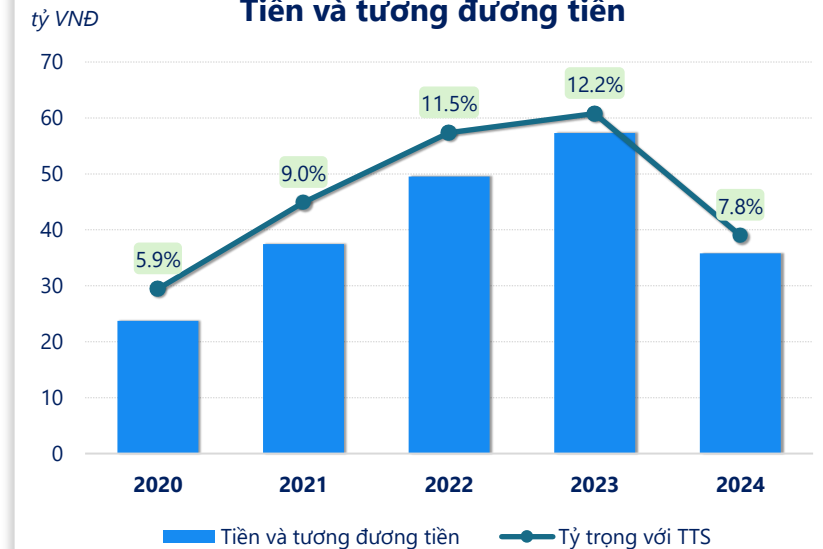
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



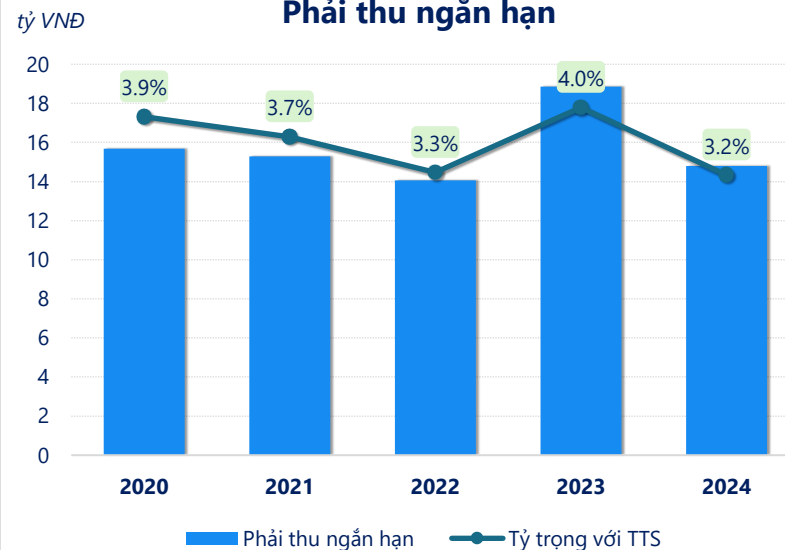
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của BDW năm 2024 giảm **26.7%** so với năm trước, đạt **67.78** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.80%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.24% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

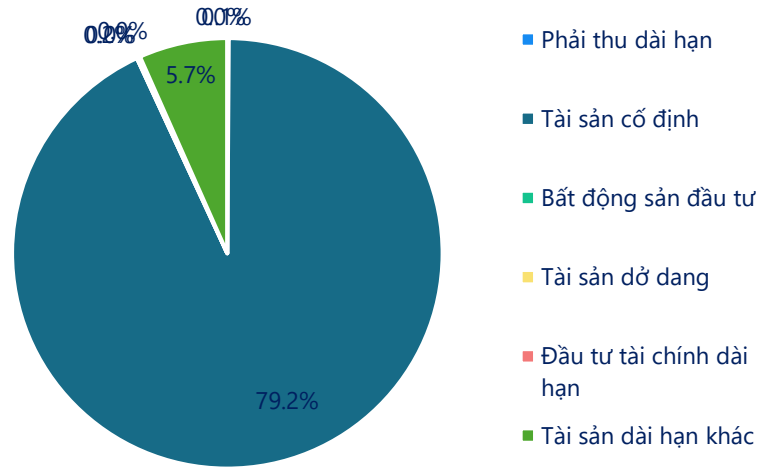
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



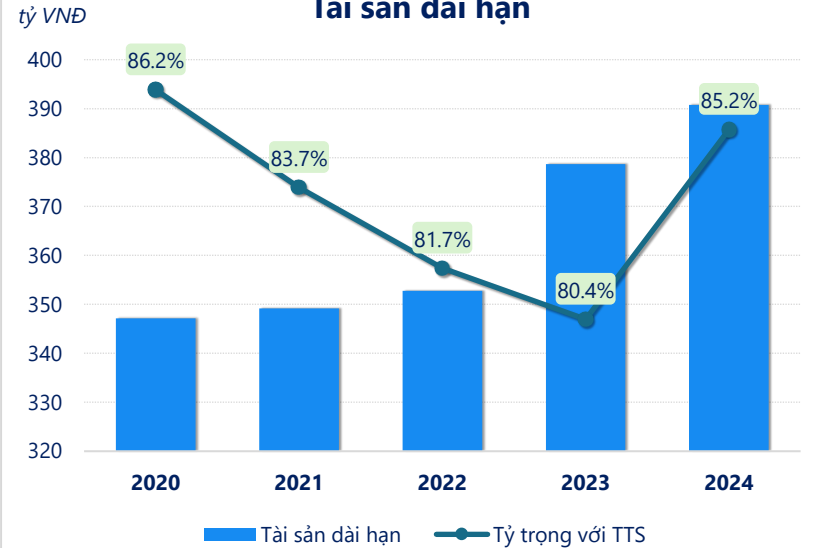
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **3.19%** so với năm trước và đạt **390.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.67%.

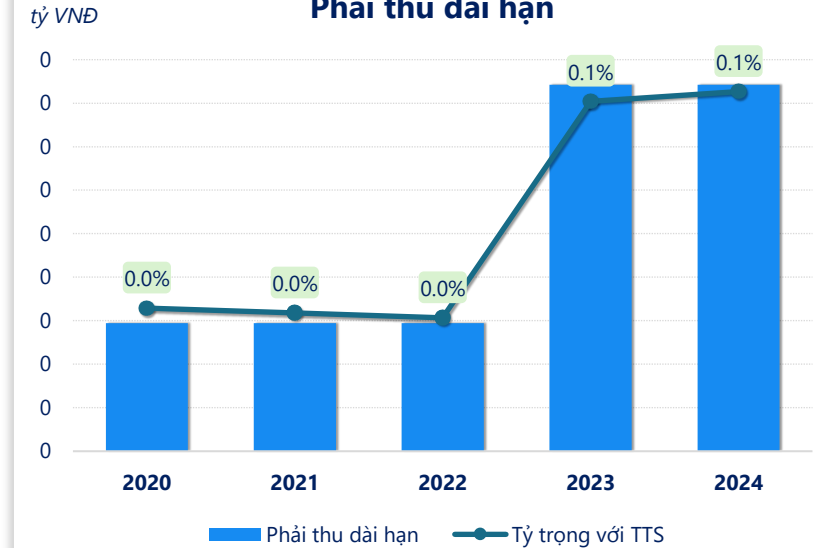
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



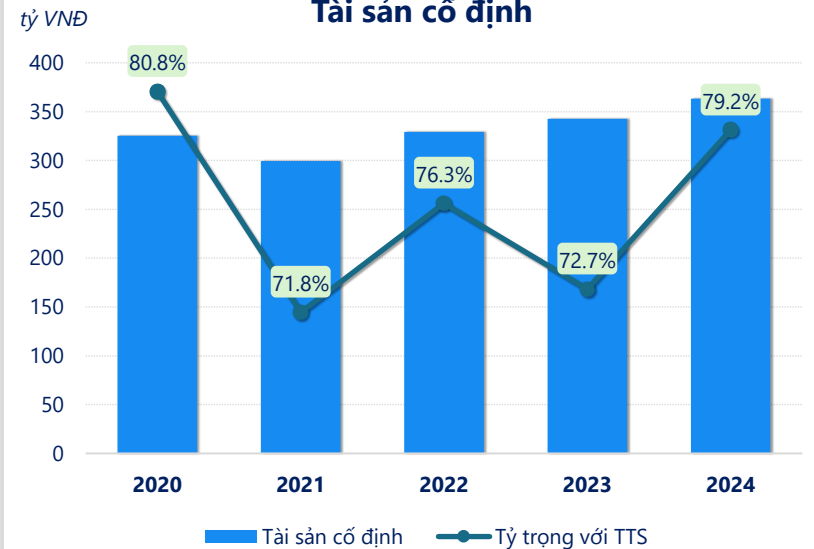
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



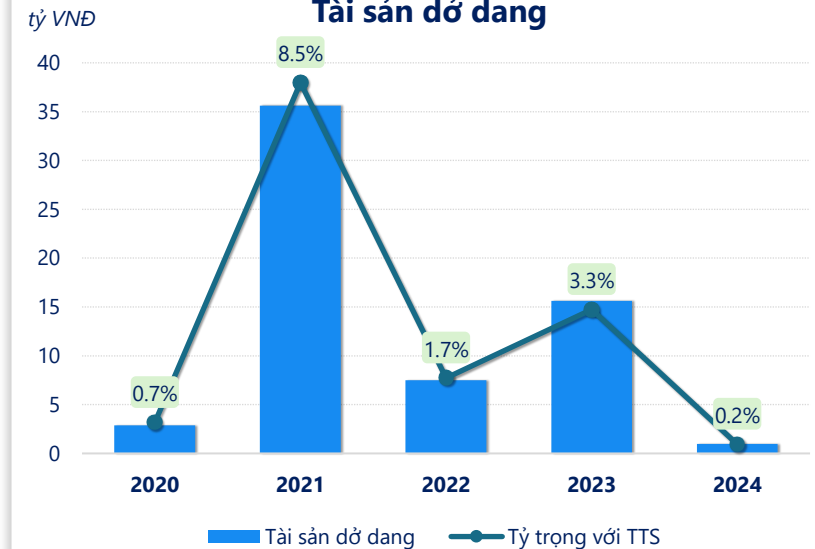
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

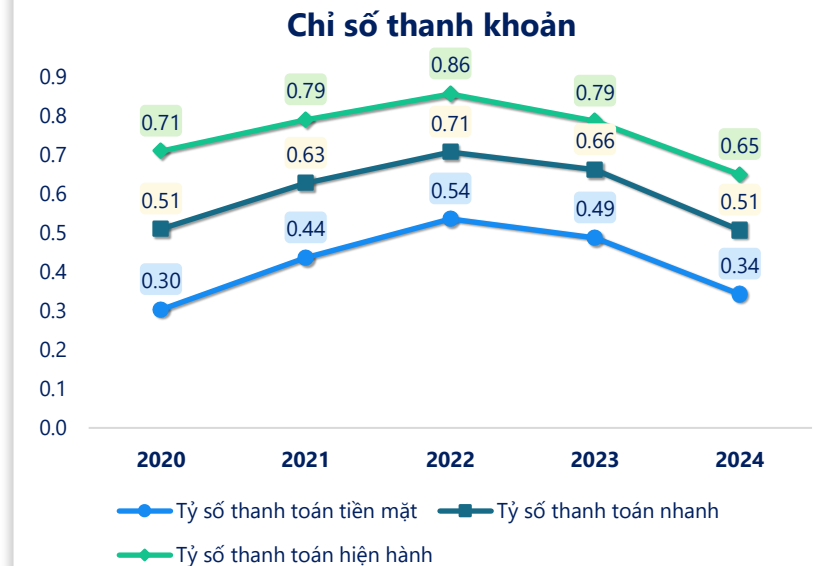
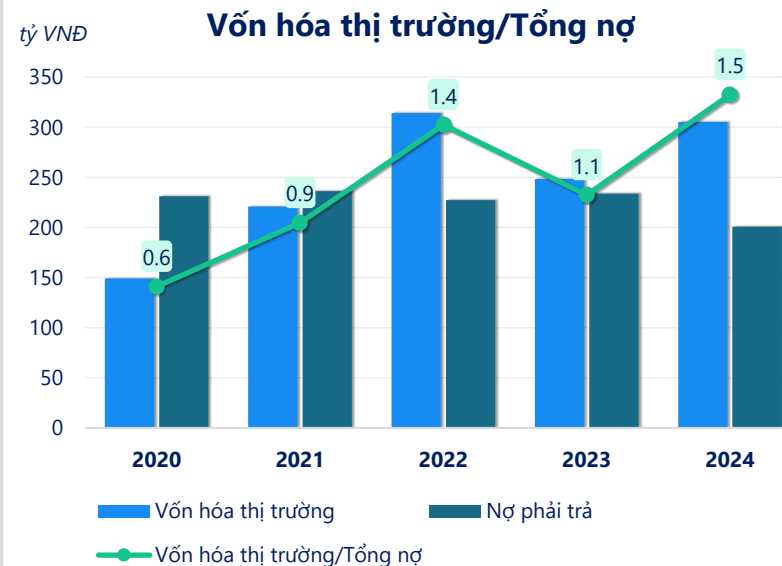
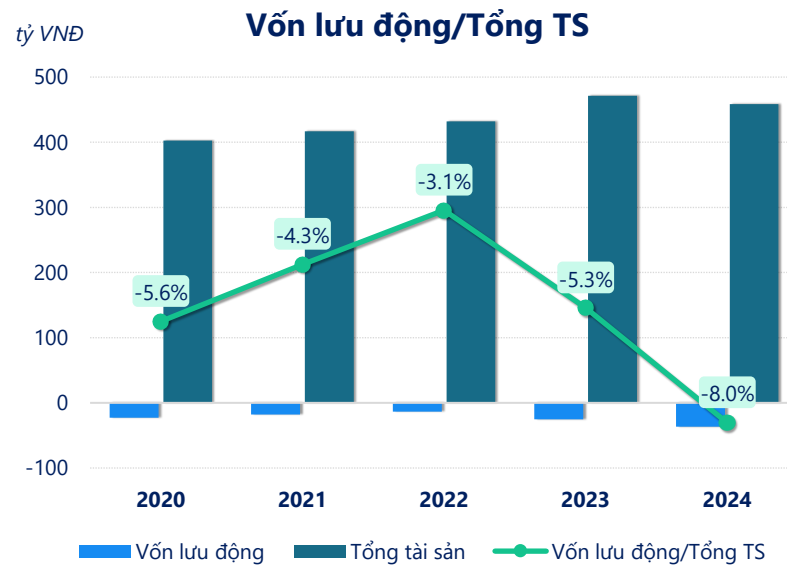
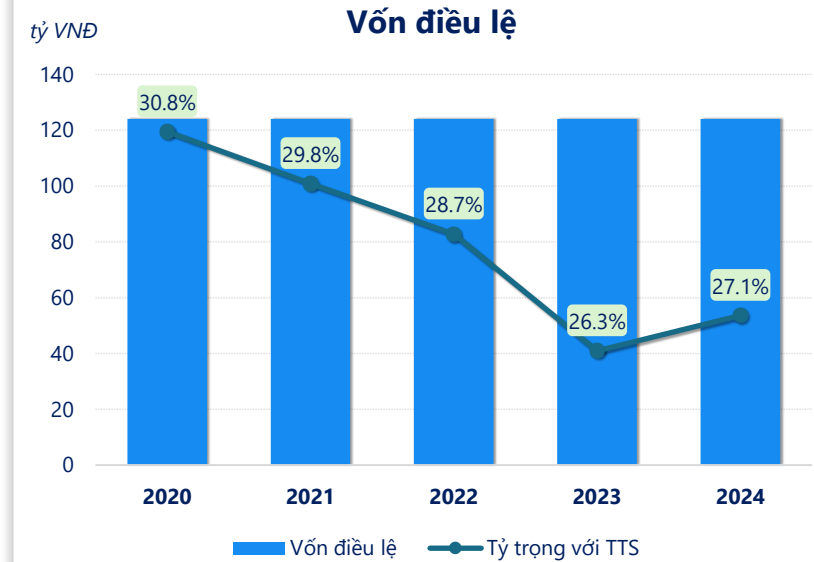
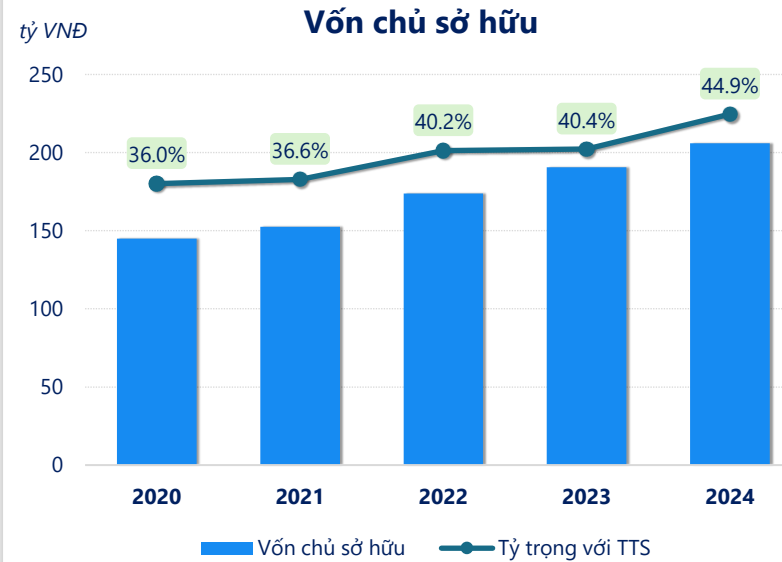
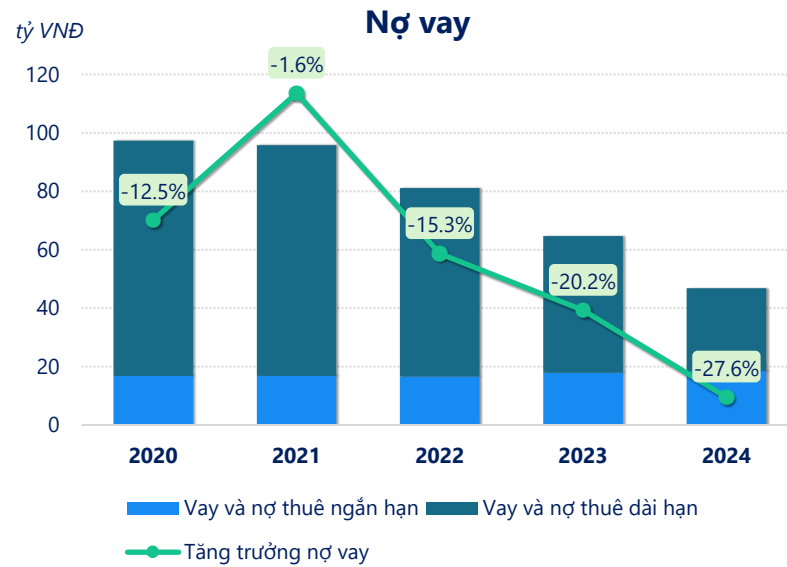


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>459</b>	<b>471</b>	<b>-2.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>67.8</b>	<b>92.5</b>	<b>-26.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	35.8	57.3	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	18.9	-21.6%
Hàng tồn kho	14.9	14.6	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.33	1.70	36.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>391</b>	<b>379</b>	<b>3.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	363	343	6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	15.6	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.0	19.9	30.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>201</b>	<b>234</b>	<b>-14.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>104</b>	<b>118</b>	<b>-11.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.4	17.9	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.7	23.2	41.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>96.6</b>	<b>116</b>	<b>-16.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	28.4	46.8	-39.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>258</b>	<b>238</b>	<b>8.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>206</b>	<b>191</b>	<b>8.1%</b>
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>51.7</b>	<b>47.0</b>	<b>10.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>218</b>	<b>223</b>	<b>261</b>	<b>273</b>	<b>285</b>
Giá vốn hàng bán	134	139	150	164	184
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>84.0</b>	<b>83.9</b>	<b>111</b>	<b>109</b>	<b>101</b>
Doanh thu HĐTC	0.16	0.53	1.16	1.63	0.88
Chi phí TC	4.37	4.14	3.79	2.95	2.28
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.37</b>	<b>4.14</b>	<b>3.79</b>	<b>2.95</b>	<b>2.28</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	29.4	28.3	30.8	35.6
Chi phí QLDN	18.6	19.5	24.2	22.9	22.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29.5</b>	<b>31.4</b>	<b>55.8</b>	<b>54.1</b>	<b>41.5</b>
Lợi nhuận khác	1.01	2.33	1.01	2.31	3.44
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.6</b>	<b>33.7</b>	<b>56.8</b>	<b>56.4</b>	<b>45.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>	<b>35.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.4</b>	<b>26.9</b>	<b>45.4</b>	<b>45.0</b>	<b>35.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	59.4	78.0	82.8	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.6	-36.6	-41.9	-47.5	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-9.02	-24.0	-27.5	-49.5
Tiền đầu kỳ	11.1	23.7	37.4	49.5	57.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.6</b>	<b>13.7</b>	<b>12.1</b>	<b>7.75</b>	<b>-21.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.7	37.4	49.5	57.3	35.8